

Đơn vị:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số S04b1-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ SỔ 1
Ghi Nợ Tài khoản 111 - Tiền mặt
Tháng năm.....

Số dư đầu tháng:

Số TT	Ngày	Ghi Nợ Tài khoản 111, ghi Có các tài khoản															Số dư cuối ngày	
		112	121	128	131	136	138	141	...	...	331	511	...	711	811	...		Cộng Nợ TK 111
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Cộng																	

Số dư cuối tháng:

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày..... tháng.... năm.....
Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số S04b2-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm
2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ SỐ 2
Ghi Nợ Tài khoản 112 - Tiền gửi không kỳ hạn
Tháng..... năm.....

Số dư đầu tháng:

Số TT	Chứng từ		Diễn giải	Ghi Nợ Tài khoản 112, ghi Có các Tài khoản												Số dư cuối ngày	
	Số hiệu	Ngày, tháng		111	113	121	128	131	136	138	...	341	511	711	...		Cộng Nợ TK 112
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
			Cộng														

Số dư cuối tháng:

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày..... tháng.... năm.....
Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số S04b3-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ SỔ 3
Tính giá thành thực tế Nguyên liệu, vật liệu và Công cụ, dụng cụ (TK 152, 153)
Tháng năm

Số TT	Chỉ tiêu	TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu		TK 153 - Công cụ, dụng cụ	
		Giá hạch toán	Giá thực tế	Giá hạch toán	Giá thực tế
A	B	1	2	3	4
1	I. Số dư đầu tháng				
2	II. Số phát sinh trong tháng:				
3	Từ NKCT số 1 (ghi Có TK 111)				
4	Từ NKCT số 2 (ghi Có TK 112)				
5	Từ NKCT số 5 (ghi Có TK 331)				
6	Từ NKCT số 6 (ghi Có TK 151)				
7	Từ NKCT số 7 (ghi Có TK 152)				
8	Từ NKCT khác				
9	III. Cộng số dư đầu tháng và phát sinh trong tháng (I+II)				
10	IV. Hệ số chênh lệch				
11	V. Xuất dùng trong tháng				
12	VI. Tồn kho cuối tháng (III - V)				

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày..... tháng.... năm.....
Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Địa chỉ:.....

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Dùng cho các TK: 154, 621, 622, 623, 627

Tháng năm

[illegible]

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày..... tháng.... năm.....
Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Địa chỉ:.....

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Tập hợp: - Chi phí đầu tư XDCB (TK 241)
- Chi phí bán hàng (TK 641)
- Chi phí quản lý doanh nghiệp (TK 642)
Tháng..... năm

[illegible]

21	- Chi phí đồ dùng văn phòng																				
22	- Chi phí khấu hao TSCĐ																				
23	- Thuế, phí và lệ phí																				
24	- Chi phí dự phòng																				
25	- Chi phí dịch vụ mua ngoài																				
26	- Chi phí bằng tiền khác																				
	Cộng																				

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày..... tháng.... năm.....
Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số S04b6-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ SỐ 6

Tập hợp: - Chi phí chờ phân bổ (TK242)
- Chi phí phải trả (TK 335)
- Dự phòng phải trả (TK 352)
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (TK 356)
Tháng năm

Số TT	Diễn giải	Số dư đầu tháng		Ghi Nợ TK..., Ghi Có các TK...				Ghi Có TK..., Ghi Nợ các TK...				Số dư cuối tháng	
		Nợ	Có				Cộng Nợ				Cộng Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Cộng												

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày..... tháng.... năm.....
Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số S04b7-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ SỔ 7
NHẬP, XUẤT, TỒN KHO

- Sản phẩm (TK 155)
- Hàng hóa (TK 156)
- Nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế (TK 158)

Số dư đầu kỳ:

Tháng năm.....

Số TT	Chứng từ		Diễn giải	Ghi Nợ TK....., Ghi Có các TK:								Ghi Có TK..., Ghi Nợ các TK:							
	Số hiệu	Ngày tháng								Cộng Nợ TK								Cộng Có TK	
				Số lượng	Giá HT	Giá TT	Số lượng	Giá HT	Giá TT	Giá HT	Giá TT	Số lượng	Giá HT	Giá TT	Số lượng	Giá HT	Giá TT	Giá HT	Giá TT
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
			Cộng																

Số dư cuối kỳ:

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày..... tháng.... năm.....
Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số S04b8-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ SỐ 8

Tính giá thực tế sản phẩm, hàng hóa, nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế
Tháng.....năm.....

Số TT	Chỉ tiêu	TK 155 - Thành phẩm		TK 156 - Hàng hóa		TK 158- Nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế	
		Giá hạch toán	Giá thực tế	Giá hạch toán	Giá thực tế	Giá hạch toán	Giá thực tế
A	B	1	2	3	4	5	6
1	I. Số dư đầu tháng						
2	II. Số phát sinh trong tháng						
3	Từ NKCT số 5						
4	Từ NKCT số 6						
5	Từ NKCT số 7						
6	Từ NKCT số 1						
7	Từ NKCT số 2						
							
8	III. Cộng số dư đầu tháng và phát sinh trong tháng (I+II)						
9	IV. Hệ số chênh lệch						
10	V. Xuất trong tháng						
11	VI. Tồn kho cuối tháng (III - V)						

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày..... tháng.... năm.....
Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số S04b9-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ SỔ 9
HÀNG GỬI ĐI BÁN (TK 157)
Tháng năm

Số dư đầu tháng.....																			
Số TT	Chứng từ		Diễn giải	Ghi Nợ TK 157, ghi có các TK										Cộng Nợ TK 157	Ghi Có TK 157, ghi Nợ các TK				Cộng Có TK 157
	Số hiệu	Ngày, tháng		155		156		154							632				
				Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16

Số dư cuối tháng.....

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày..... tháng.... năm.....
Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số S04b10-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ SỔ 10
PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (TK 131)

Tháng năm

Số TT	Tên người mua	Số dư Nợ đầu tháng	Ghi Nợ TK 131, ghi Có các TK:						Ghi Có TK 131, ghi Nợ các TK						Số dư Nợ cuối tháng
			511	711	331	...	...	Cộng Nợ TK 131	111	112	521	...		Cộng Có TK 131	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Cộng														

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày..... tháng.... năm.....
Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)